TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-10-25 20:09:52
Foxit Reader Version: 10.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**332,579,090,025**	**350,115,057,749**
110	**. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**46,967,631,693**	**86,392,708,631**
111	1. Tiền		36,967,631,693	36,392,708,631
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	50,000,000,000
120	**I. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**10,000,000,000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000,000	-
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**124,528,889,698**	**122,008,477,325**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	166,100,238,581	170,165,576,108
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7,714,619,561	1,668,941,641
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,812,634,624	8,056,127,121
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58,098,603,068)	(57,882,167,545)
140	**III. Hàng tồn kho**	**09**	**132,988,146,266**	**127,249,342,915**
141	1. Hàng tồn kho		136,203,581,762	130,827,829,378
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,215,435,496)	(3,578,486,463)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**18,094,422,368**	**14,464,528,878**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,319,025,589	380,515,273
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14,207,108,642	13,033,416,276
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1,568,288,137	1,050,597,329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**134,535,094,483**	**147,190,704,446**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**162,850,499**	**281,450,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	162,850,499	281,450,000
220	**II. Tài sản cố định**		**28,978,919,311**	**33,736,231,490**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23,072,330,002	27,556,778,360
222	*- Nguyên giá*		*148,009,723,436*	*146,599,947,214*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(124,937,393,434)*	*(119,043,168,854)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5,906,589,309	6,179,453,130
228	*- Nguyên giá*		*9,002,032,847*	*9,002,032,847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3,095,443,538)*	*(2,822,579,717)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**3,085,130,909**	**3,085,130,909**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3,085,130,909	3,085,130,909
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**31,987,109,420**	**36,708,156,955**
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23,104,961,555	23,104,961,555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,236,805,617)	(7,515,758,082)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**70,321,084,344**	**73,379,735,092**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	69,949,581,037	71,356,101,996
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	371,503,307	2,023,633,096
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**467,114,184,508**	**497,305,762,195**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**148,572,177,261**	**168,648,758,354**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**148,544,785,261**	**168,621,366,354**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51,388,362,566	80,826,101,289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2,099,626,429	3,814,624,526
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,140,834,247	443,467,753
314	4. Phải trả người lao động		22,376,104,483	25,281,140,057
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16,037,667,145	8,889,862,610
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	39,090,909	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	13,331,305,151	10,588,196,877
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38,051,374,465	38,265,535,376
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,080,419,866	512,437,866
330	**II. Nợ dài hạn**		**27,392,000**	**27,392,000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**318,542,007,247**	**328,657,003,841**
410	**. Vốn chủ sở hữu**	21	**318,412,144,910**	**328,527,141,504**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		60,391,793,422	59,791,585,832
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11,023,560,673	21,738,764,857
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1,742,631,268*	*9,734,613,056*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*9,280,929,405*	*12,004,151,801*
430	**I. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129,862,337**	**129,862,337**
431	1. Nguồn kinh phí	22	129,862,337	129,862,337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**467,114,184,508**	**497,305,762,195**

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 202

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**118,155,437,888**	**123,960,408,206**	**366,283,760,116**	**329,477,444,500**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	5,901,624,485	4,800,731,846	18,463,042,221	10,436,587,584
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**112,253,813,403**	**119,159,676,360**	**347,820,717,895**	**319,040,856,916**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**78,794,733,059**	**85,015,799,681**	**248,510,252,300**	**224,986,488,152**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**33,459,080,344**	**34,143,876,679**	**99,310,465,595**	**94,054,368,764**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	643,830,598	1,560,256,875	3,248,670,011	3,862,627,286
22	7. Chi phí tài chính	28	4,293,042,754	2,395,319,088	12,091,038,641	9,898,148,207
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*363,557,366*	*676,647,636*	*1,195,346,461*	*2,616,163,126*
25	8. Chi phí bán hàng	29	16,078,256,053	19,136,766,431	49,344,492,850	48,886,312,785
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	10,005,542,263	10,710,021,912	30,596,320,896	30,065,575,449
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3,726,069,872**	**3,462,026,123**	**10,527,283,219**	**9,066,959,609**
31	11. Thu nhập khác	31	340,094,931	5,669,375	885,611,106	47,299,429
32	12. Chi phí khác	32	22,532,052	22,382,926	59,106,674	39,614,735
40	**13. Lợi nhuận khác**		**317,562,879**	**(16,713,551)**	**826,504,432**	**7,684,694**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
					VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4,043,632,751**	3,445,312,572	**11,353,787,651**	**9,074,644,303**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(831,328,371)	1,002,528,229	285,373,225	1,663,603,821
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	1,652,129,789	342,900,000
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4,874,961,122**	**2,442,784,344**	**9,416,284,637**	**7,068,140,483**

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***11,353,787,651***	***9,074,644,303***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***9,994,375,689***	***11,404,975,674***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,473,267,148	6,691,686,992
03	- Các khoản dự phòng		4,574,432,091	4,903,700,663
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(607,871,885)	133,594,673
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,640,798,126)	(2,940,169,780)
06	- Chi phí lãi vay		1,195,346,461	2,616,163,126
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***21,348,163,340***	***20,479,619,977***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3,813,496,496)	45,757,130,292
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5,375,752,384)	(23,186,913,410)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp		(21,280,639,392)	(45,250,087,803)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,806,879,181)	(1,235,559,128)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,195,346,461)	(2,616,163,126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		810,439,805	(972,541,545)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,644,312,126)	(1,120,114,383)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(12,957,822,895)***	***(8,144,629,125)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,440,467,272)	(5,160,265,941)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,000,000,000)	(70,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	100,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,640,798,126	3,308,481,510
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(8,799,669,146)***	***28,148,215,569***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		76,176,716,636	89,763,833,005
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(76,390,877,547)	(111,905,090,519)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17,453,423,986)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(17,667,584,897)***	***(22,141,257,514)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(39,425,076,938)**	**(2,137,671,070)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**86,392,708,631**	**50,857,333,987**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**46,967,631,693**	**48,719,662,917**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 360 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 360 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con kỳ kế toán quý iii kết thúc ngày 30/09/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2021.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,317,786,070	1,470,808,815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,649,845,623	34,921,899,816
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	50,000,000,000
	46,967,631,693	**86,392,708,631**

Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND với lãi suất 3,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**10,000,000,000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	-	-	-
	10,000,000,000	-	-	-

Tại ngày 30/09/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND với lãi suất 3,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**21,118,953,482**		**21,118,953,482**	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**23,104,961,555**	**(12,236,805,617)**	**23,104,961,555**	**(7,515,758,082)**
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1,787,861,555	-	1,787,861,555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	21,317,100,000	(12,236,805,617)	21,317,100,000	(7,515,758,082)
	44,223,915,037	**(12,236,805,617)**	**44,223,915,037**	**(7,515,758,082)**

(*) Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries tại ngày 30/09/2021 căn cứ vào đánh giá tình hình thực tế và các rủi ro trong 9 tháng đầu năm 2021 của Công ty này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	352,989,879	-	1,408,135,146	-
- Công ty Vipesco Cambo	8,283,206,582	-	4,374,079,410	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17,848,353,875	(17,848,353,875)	15,934,989,502	(15,934,989,502)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	(2,713,641,866)	2,713,641,866	(2,713,641,866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	(1,958,560,218)	1,958,560,218	(1,958,560,218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386	(1,682,408,386)	1,682,408,386	(1,682,408,386)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	6,150,622,216	-	9,212,397,536	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	13,262,704,865	-	14,191,276,618	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	1,601,249,601	-	4,198,160,581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101,377,503,361	(24,498,424,707)	103,622,929,113	(24,287,697,219)
	166,100,238,581	**(59,570,386,784)**	**170,165,576,108**	**(57,446,294,923)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	519,728,000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230,100,000	(230,100,000)	230,100,000	(230,100,000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	29,465,700	-	108,995,700	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Corporation	33,189,419	-	76,458,419	-
- Công ty TNHH Thử nghiệm và Phân tích Công nghệ cao Việt Nam	88,000,000	-	187,000,000	-
- Công ty TNHH Uni Việt Nam	-	-	152,000,000	-
- Công ty TNHH Melchers Việt Nam	106,128,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Lý Sơn Sa Kỳ	393,068,500	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	6,314,939,942	(83,934,940)	914,387,522	(83,934,940)
	7,714,619,561	**(314,034,940)**	**1,668,941,641**	**(314,034,940)**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng		-	28,931,507	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,405,732,521	-	2,405,732,521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	3,949,694,102	-	2,920,153,296	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,924,953,728	-	1,924,953,728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu		-	295,781,436	-
- Phải thu khác	532,254,273	(127,545,717)	480,574,633	(121,837,682)
	8,812,634,624	**(127,545,717)**	**8,056,127,121**	**(121,837,682)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	131,450,000	-	281,450,000	-
- Phải thu khác	31,400,499	-	-	-
	162,850,499	-	**281,450,000**	-

8. NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15,934,989,502	-	15,934,989,502	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	-	1,958,560,218	-
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386	-	1,682,408,386	-
- Các đối tượng khác	26,848,683,635	2,350,258,928	25,788,177,306	1,064,607,465
+ Trả trước cho người bán	***362,518,940***	***48,484,000***	***362,518,940***	***48,484,000***
Công ty TNHH Nông Hưng	230,100,000	-	230,100,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73,474,940	-	73,474,940	-
Các đối tượng khác	58,944,000	48,484,000	58,944,000	48,484,000
+ Phải thu khác	***127,545,717***	-	***121,837,682***	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26,598,000	-	26,598,000	-
Nguyễn Quang Đồng Nai	23,320,002	-	23,320,002	-
Các đối tượng khác	77,627,715	-	71,919,680	-
	60,497,345,996	**2,398,742,928**	**58,946,775,010**	**1,064,607,465**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1,345,789,700	-	10,884,466,813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	72,996,458,027	(2,319,139,886)	71,970,496,799	(2,235,877,355)
- Công cụ, dụng cụ	155,530,290	-	155,530,290	-
- Thành phẩm	55,581,771,184	(896,295,610)	42,735,498,878	-
- Hàng hóa	6,124,032,561	-	5,081,836,598	(1,342,609,108)
	136,203,581,762	**(3,215,435,496)**	**130,827,829,378**	**(3,578,486,463)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	903,312,727	903,312,727
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2,181,818,182	2,181,818,182
	3,085,130,909	**3,085,130,909**

(1): Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng giá trị hợp đồng thuê đất: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022;
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/09/2021, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13b). Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do Dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được Thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn Pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến Chi phí đầu tư dự án. Đến 30/09/2021, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	53,176,351,040	53,246,349,479	31,647,264,066	5,358,394,629	3,171,588,000	146,599,947,214
- Mua trong kỳ	-	-	1,407,967,272	-	-	1,407,967,272
- Tăng khác	-	32,500,000	-	-	-	32,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30,691,050)	-	(30,691,050)
Số dư cuối kỳ	**53,176,351,040**	**53,278,849,479**	**33,055,231,338**	**5,327,703,579**	**3,171,588,000**	**148,009,723,436**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	39,864,770,998	46,580,714,080	25,197,359,963	4,228,735,813	3,171,588,000	119,043,168,854
- Khấu hao trong kỳ	2,269,608,730	1,881,750,745	1,382,205,018	395,496,138	-	5,929,060,631
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(34,836,051)	-	(34,836,051)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30,691,050)	-	(30,691,050)
- Giảm khác	-	-	-	(4,145,001)	-	(4,145,001)
Số dư cuối kỳ	**42,134,379,728**	**48,462,464,825**	**26,579,564,981**	**4,589,395,900**	**3,171,588,000**	**124,937,393,434**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13,311,580,042	6,665,635,399	6,449,904,103	1,129,658,816	-	27,556,778,360
Tại ngày cuối kỳ	**11,041,971,312**	**4,816,384,654**	**6,475,666,357**	**738,307,679**	**-**	**23,072,330,002**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79614804205. đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Số dư cuối kỳ	**7,620,432,847**	**1,381,600,000**	**9,002,032,847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,752,227,282	1,070,352,435	2,822,579,717
- Khấu hao trong kỳ	77,775,516	191,541,177	269,316,693
- Tăng khác	3,547,128	-	3,547,128
Số dư cuối kỳ	**1,833,549,926**	**1,261,893,612**	**3,095,443,538**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,868,205,565	311,247,565	6,179,453,130
Tại ngày cuối kỳ	**5,786,882,921**	**119,706,388**	**5,906,589,309**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1271029445. đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	153,545,456	25,000,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	105,061,666	170,440,912
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	138,600,004	44,194,205
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	341,603,508	86,415,858
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ (1)	1,547,071,657	-
- Các khoản khác	33,143,298	54,464,298
	2,319,025,589	**380,515,273**
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (2)	69,310,738,443	70,585,628,267
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	93,065,594	142,708,967
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	394,225,442	310,226,960
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	109,090,912	25,818,180
- Các khoản khác	42,460,646	291,719,622
	69,949,581,037	**71,356,101,996**

(1) Chi tiết Chi phí thuê đất chờ phân bổ trong kỳ:

Phân bổ chi phí	Giá trị còn lại	Địa chỉ	Thời gian phân bổ còn lại
- Chi phí thuê đất tại Linh Xuân	86,468,858	Vị trí 3, hẻm nhựa, ngoài phạm vi 100m của đường Quốc Lộ 1K đoạn từ Ngã tư Linh Xuân đến Suối Nhum (ranh tỉnh Bình Dương)	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Hàm Nghi	37,342,800	179 Hàm Nghi	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tân	648,848,420	Đường Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại trại Cà phê Di	36,513,186	Thôn Đông Trang, xã Đinh Trang Hoà,huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Nhà máy Bình	166,427,552	Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại 102 Nguyễn Đình Chiểu	282,638,400	102 Nguyễn Đình Chiểu	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Trung tâm	288,832,442	127 Lê Lợi, P.4, Quận Gò Vấp, TP.HCM	3 tháng

(2) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022; Công ty đã phân bổ vào Chi phí kinh doanh đối với Quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

14. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	38,265,535,376	38,265,535,376	76,176,716,636	76,390,877,547	38,051,374,465	38,051,374,465
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	3,596,468,640	3,596,468,640	16,138,330,870	9,186,081,440	10,548,718,070	10,548,718,070
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	16,993,194,614	16,993,194,614	25,564,236,512	36,750,432,726	5,806,998,400	5,806,998,400
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	17,675,872,122	17,675,872,122	34,474,149,254	30,454,363,381	21,695,657,995	21,695,657,995
	38,265,535,376	**38,265,535,376**	**76,176,716,636**	**76,390,877,547**	**38,051,374,465**	**38,051,374,465**
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27,392,000**	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV210065153/ 2000 ngày 14/09/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 10 tháng 9 năm 2022;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Số tiền ký quỹ, hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2021 là 455.069,80 USD (tương đương 10.466.605.400 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 21.5000063/2021-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung VLĐ, phát hành thư bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
+ Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức tối đa 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng Tín dụng nhưng không quá ngày 30/09/2022 và thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2021 là 5.806.998.400 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019 và Phụ lục bổ sung số: SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANEX03 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 6 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2021 là 21.695.657.995 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	8,370,560,000	8,370,560,000	6,370,560,000	6,370,560,000
- Công ty TNHH Sun	1,465,233,000	1,465,233,000	3,081,492,700	3,081,492,700
- Công ty TNHH Wuxi Yangrun Chemical	-	-	7,340,960,000	7,340,960,000
- Công ty TNHH EastChem	4,637,363,584	4,637,363,584	5,703,598,736	5,703,598,736
- Công ty TNHH Nhựa Vỏ Song	2,077,395,329	2,077,395,329	4,048,977,622	4,048,977,622
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	-	-	433,935,600	433,935,600
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	2,555,519,525	2,555,519,525	9,076,061,456	9,076,061,456
- Phải trả các đối tượng khác	32,282,291,128	32,334,849,528	44,770,515,175	44,770,515,175
	51,388,362,566	**51,440,920,966**	**80,826,101,289**	**80,826,101,289**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	-	44,003,555
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sắm	237,075,754	-
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	-	57,587,687
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	69,198,735	482,619,054
- Cửa hàng thuốc trừ sâu Trần Văn Thệ	278,497,850	390,344,212
- Cơ sở Thành Long - Chín Diệu	109,261,932	292,358,689
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,405,592,158	2,547,711,329
	2,099,626,429	**3,814,624,526**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	45,109,179	6,898,082,956	6,939,664,535	-	3,527,600
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,042,149,907	-	285,373,225	(810,439,805)	1,567,216,487	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,869,401	398,358,574	1,419,060,827	1,693,568,292		669,996,638
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,578,021	-	6,959,085,906	3,486,197,876	-	3,467,310,009
- Các loại thuế khác	-	-	-	1,071,650	1,071,650	-
	1,050,597,329	**443,467,753**	**15,561,602,914**	**11,310,062,548**	**1,568,288,137**	**4,140,834,247**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	41,932,804
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	5,646,463,416	728,165,653
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	8,719,186,812	7,532,483,292
- Chi phí khám SK, đồng phục, tiền thuê đất	901,396,010	-
- Chi phí phải trả khác	770,620,907	587,280,861
	16,037,667,145	**8,889,862,610**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,267,788,469	843,436,459
- Bảo hiểm xã hội	5,171,619	8,919,989
- Bảo hiểm y tế	47,003,956	46,065,956
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,286,659	898,289
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38,168,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,543,152,595	5,650,982,581
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,424,733,853	4,037,893,603
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	*325,424,069*	*11,292,268*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*3,424,755,017*	*168,097,299*
+ Vật tư, hàng hóa mượn phải trả	-	*707,732,845*
+ Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng	-	*2,998,577,293*
+ Phải trả khác	*1,674,554,767*	*152,193,898*
	13,331,305,151	**10,588,196,877**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	39,090,909	-
	39,090,909	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**244,607,920,000**	**59,791,585,832**	**2,388,870,815**	**9,861,984,245**	**316,650,360,892**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	12,154,090,471	12,154,090,471
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(137,397,125)	(137,397,125)
Điều chỉnh chi phí theo quyết toán	-	-	-	(10,050,397)	(10,050,397)
Số dư cuối kỳ trước	**244,607,920,000**	**59,791,585,832**	**2,388,870,815**	**21,868,627,194**	**328,657,003,841**
Số dư đầu kỳ này	**244,607,920,000**	**59,791,585,832**	**2,388,870,815**	**21,738,764,857**	**328,527,141,504**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9,280,929,405	9,280,929,405
Phân phối lợi nhuận	-	600,207,590	-	(19,996,133,589)	(19,395,925,999)
Số dư cuối kỳ này	**244,607,920,000**	**60,391,793,422**	**2,388,870,815**	**11,023,560,673**	**318,412,144,910**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2021 ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế chưa phân phối năm 2019 chuyển sang	9,734,613,056
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020	12,004,151,801
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	600,207,590
Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi	960,332,000
Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	91,000,000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 750đ)	18,345,594,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau	1,742,631,267

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,800,000	8.43%	20,629,800,000	8.43%
Cổ đông khác	49,740,840,000	20.34%	49,740,840,000	20.34%
	244,607,920,000	**100.00%**	**244,607,920,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
- Vốn góp cuối kỳ	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*5,650,982,581*	*5,744,040,581*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	*18,345,594,000*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	18,345,594,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*17,453,423,986*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	17,453,423,986	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*6,543,152,595*	*5,744,040,581*

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	60,391,793,422	59,791,585,832
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	62,780,664,237	**62,180,456,647**

22. NGUỒN KINH PHÍ

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	129,862,337	129,862,337
	129,862,337	**129,862,337**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	60,994.50	91,339.00

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	6,167,271,039	7,811,031,418
Doanh thu thành phẩm	111,729,997,020	114,669,150,263
Doanh thu gia công	119,769,640	1,348,371,980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138,400,189	131,854,545
	118,155,437,888	**123,960,408,206**

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	5,901,624,485	4,800,731,846
	5,901,624,485	**4,800,731,846**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,043,254,318	6,699,845,627
Giá vốn của thành phẩm đã bán	73,486,467,355	77,076,644,770
Giá vốn của hoạt động gia công	265,011,386	1,239,309,284
	78,794,733,059	**85,015,799,681**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229,685,310	1,284,433,571
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	314,129,088	275,823,304
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100,016,200	-
	643,830,598	**1,560,256,875**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	430,755,110	676,647,636
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,056,485,758	1,618,690,851
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	99,980,601
Dự phòng tổn thất đầu tư	2,000,000,000	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(194,198,114)	-
	4,293,042,754	**2,395,319,088**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7,833,065,000	7,112,878,880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442,252,654	408,982,450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,154,767,539	2,947,517,868
Chi phí khác bằng tiền	6,648,170,860	8,667,387,233
	16,078,256,053	**19,136,766,431**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6,345,635,300	6,515,513,501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252,792,165	277,706,032
Thuế, phí, và lệ phí	154,480,370	2,006,217,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,102,188,385	1,720,008,151
Chi phí khác bằng tiền	150,446,043	190,577,202
	10,005,542,263	**10,710,021,912**

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập được hưởng do nhà cung cấp hỗ trợ	340,094,931	-
Thu nhập khác	-	5,669,375
	340,094,931	**5,669,375**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	22,532,052	22,382,926
	22,532,052	**22,382,926**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11,353,787,651	9,074,644,303
Các khoản điều chỉnh tăng	160,390,539	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	*34,390,539*	-
- Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	*126,000,000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10,087,312,067)	(756,625,200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1,826,663,122)*	*(756,625,200)*
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước	*(8,260,648,945)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,426,866,123	8,318,019,103
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**285,373,225**	**1,663,603,821**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	154,202,288
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1,042,149,907)	(3,913,852,738)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(810,439,805)	(972,541,545)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**(1,567,216,487)**	**(3,068,588,174)**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	371,503,307	2,023,633,096
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**371,503,307**	**2,023,633,096**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,652,129,789	342,900,000
	1,652,129,789	**342,900,000**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74,700,006,854	78,214,535,706
Chi phí nhân công	18,008,647,910	15,581,103,636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,977,729,824	2,188,536,779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,316,774,863	7,062,845,107
Chi phí khác bằng tiền	16,092,571,215	19,034,000,655
	115,095,730,666	**122,081,021,884**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,967,631,693	-	86,392,708,631	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175,075,723,704	(59,697,932,501)	178,503,153,229	(57,568,132,605)
	232,043,355,397	**(59,697,932,501)**	**264,895,861,860**	**(57,568,132,605)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	38,078,766,465	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	64,719,667,717	91,414,298,166
Chi phí phải trả	16,037,667,145	8,889,862,610
	118,836,101,327	**138,597,088,152**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,967,631,693	-	-	46,967,631,693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115,214,940,704	162,850,499	-	115,377,791,203
	162,182,572,397	**162,850,499**	**-**	**162,345,422,896**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,392,708,631	-	-	86,392,708,631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120,653,570,624	281,450,000	-	120,935,020,624
	207,046,279,255	**281,450,000**	**-**	**207,327,729,255**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	38,051,374,465	27,392,000	-	38,078,766,465
Phải trả người bán, phải trả khác	64,719,667,717	-	-	64,719,667,717
Chi phí phải trả	16,037,667,145	-	-	16,037,667,145
	118,808,709,327	**27,392,000**	**-**	**118,836,101,327**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38,265,535,376	27,392,000	-	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	91,414,298,166	-	-	91,414,298,166
Chi phí phải trả	8,889,862,610	-	-	8,889,862,610
	138,569,696,152	**27,392,000**	**-**	**138,597,088,152**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	76,176,716,636	67,376,000,584
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ;	-	312,050
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	76,390,877,547	68,525,181,805

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	300,592,037,138	47,228,680,757	347,820,717,895
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**79,203,695,557**	**20,106,770,038**	**99,310,465,595**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	1,440,467,272
Tài sản bộ phận	155,797,500,849	10,302,737,732	166,100,238,581
Tài sản không phân bổ	-	-	301,013,945,927
Tổng tài sản	**155,797,500,849**	**10,302,737,732**	**467,114,184,508**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	148,572,177,261
Tổng nợ phải trả	-	-	**148,572,177,261**

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng Quý III/2021 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc 30/09/2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý III/2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 9 tháng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo cùng kỳ và năm 2020.

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân